

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

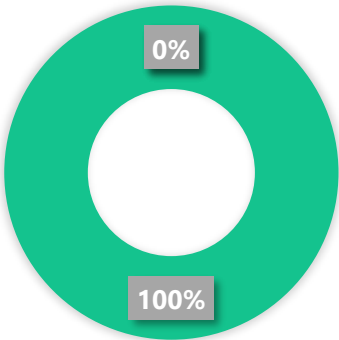
Giá hiện tại (VNĐ)	40,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,291
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,528
SL cổ phiếu LH	4,965,514
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199

P/E

EPS

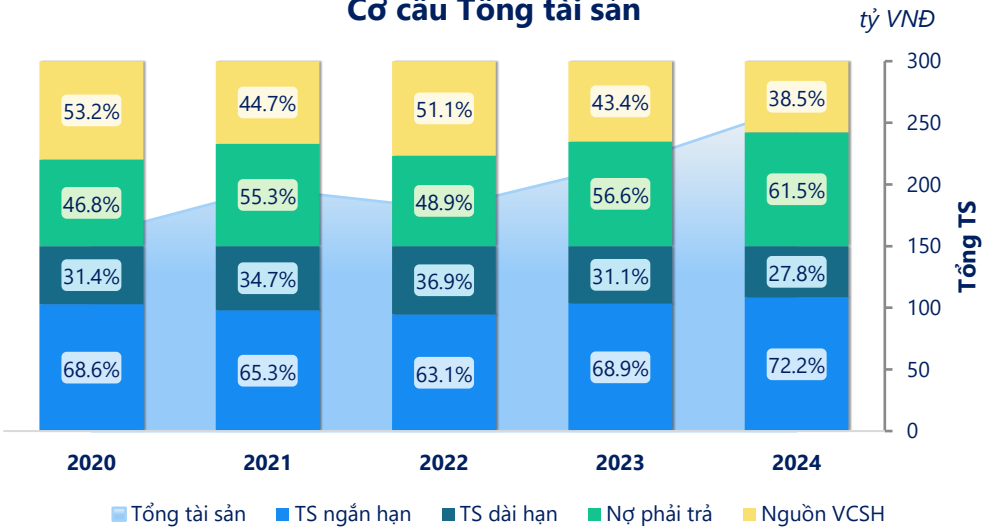
	YTD	1T	3T	6T
PEQ		0.8%	1.3%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

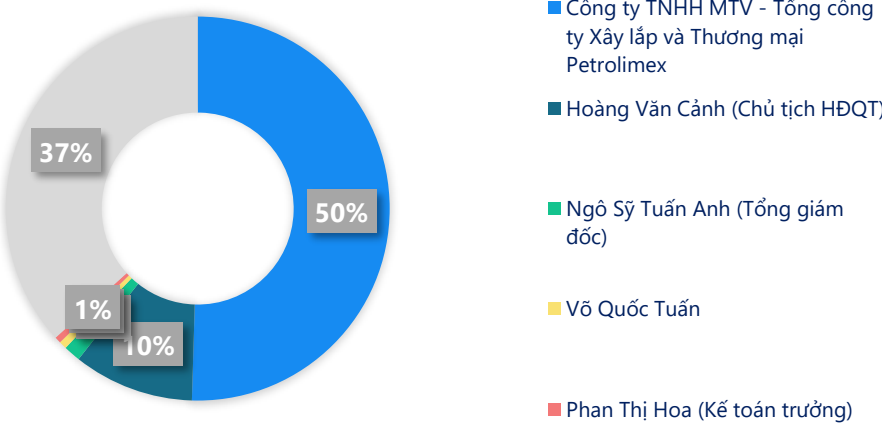
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PEQ** năm 2024 tăng trưởng **22.2%** so với năm trước, đạt **263.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

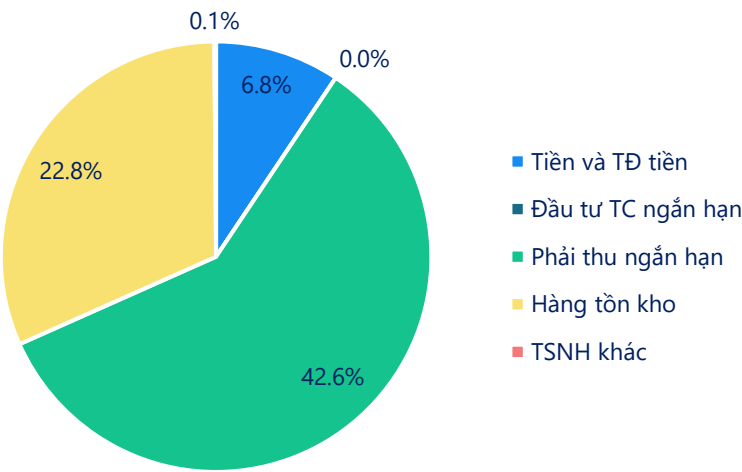
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex** sở hữu **50.5%**, lớn thứ 2 là Hoàng Văn Cảnh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.2% và đứng thứ 3 là Ngô Sỹ Tuấn Anh (Tổng giám đốc) nắm giữ 1.43%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2024

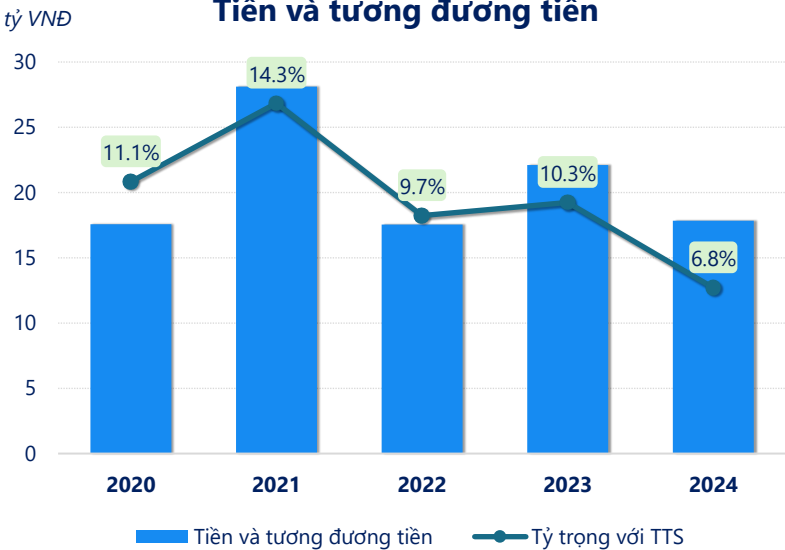
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PEQ đạt **190.1** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

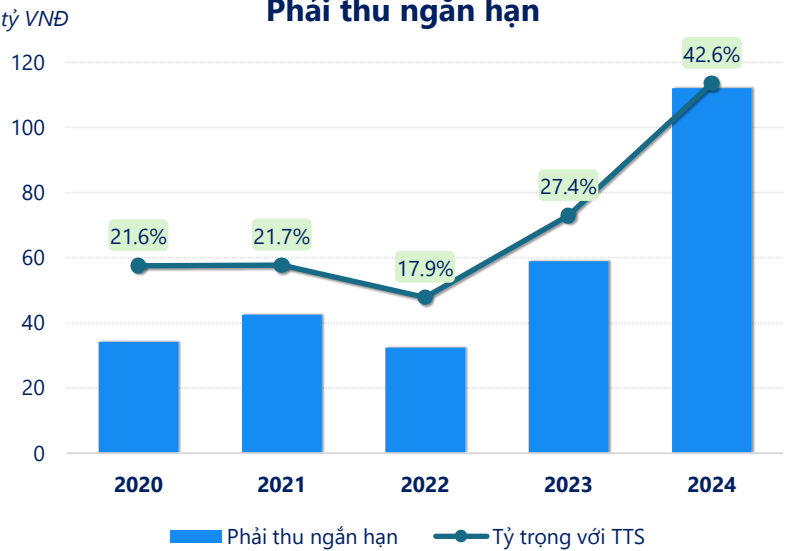
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



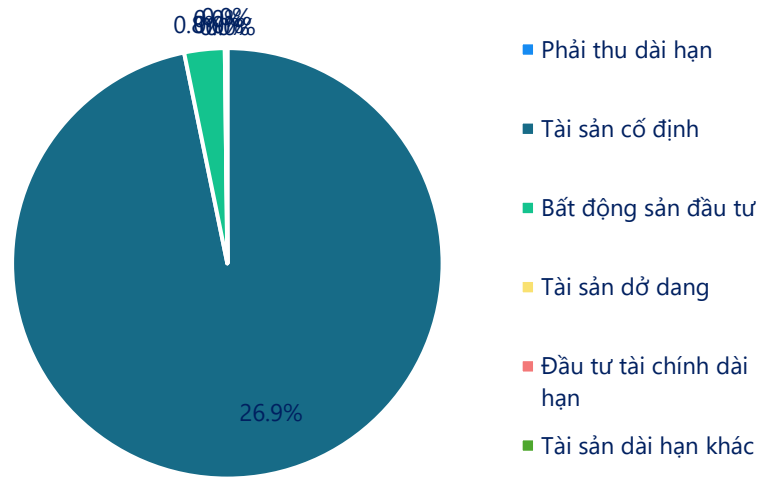
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

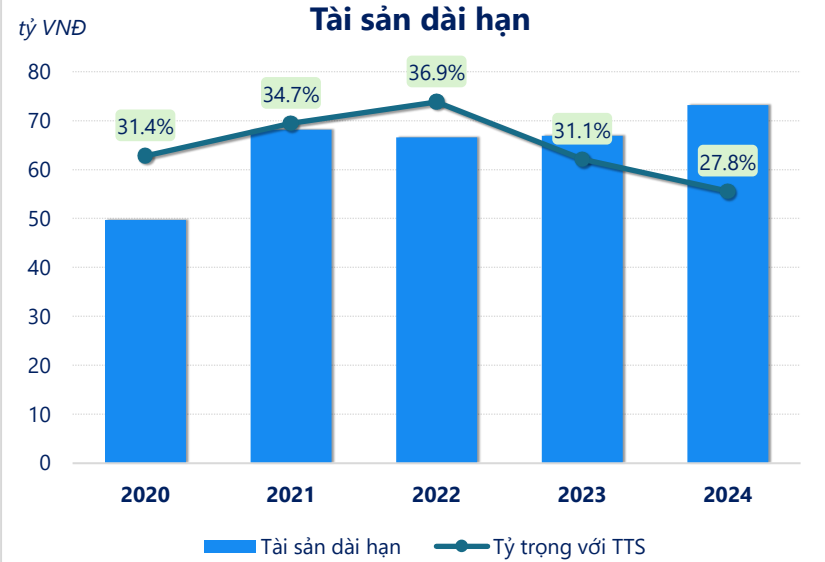


2024

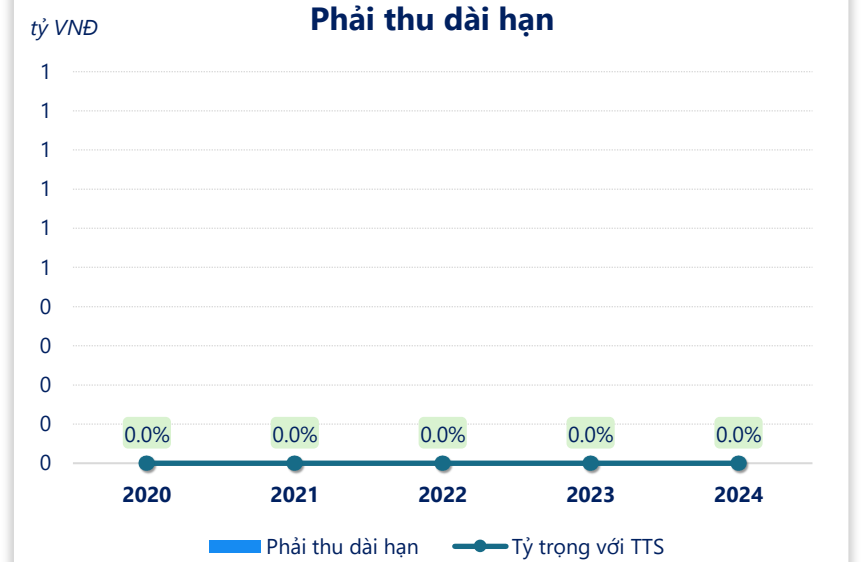
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.39%** so với năm trước và đạt **73.17** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **27.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.9%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 0.84%.

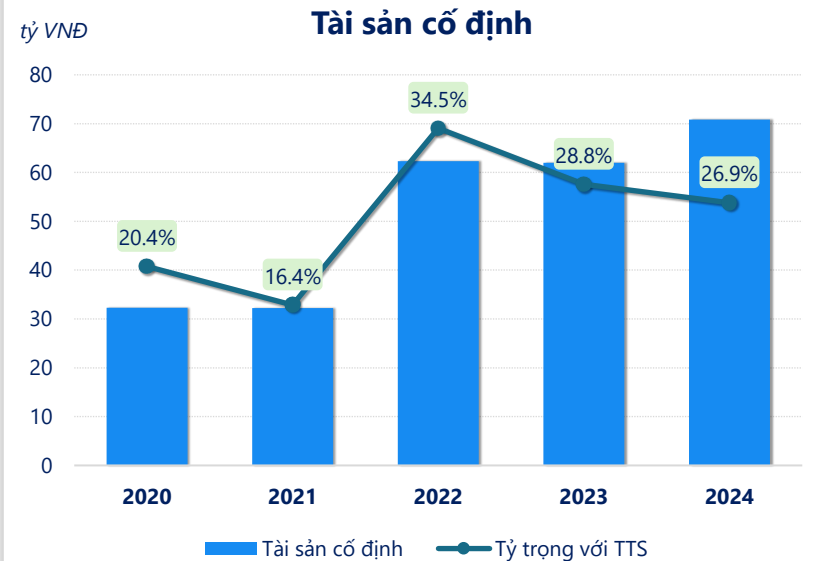
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



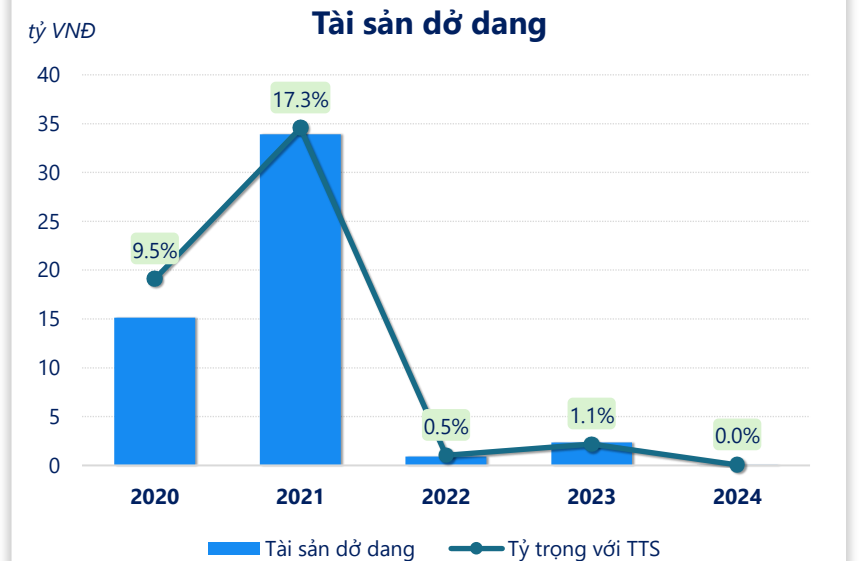
(Nguồn: fireant.vn)



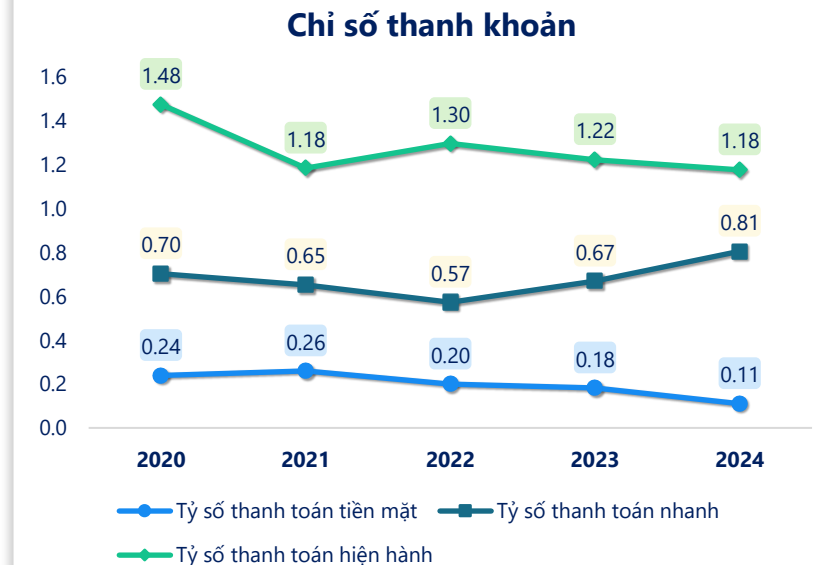
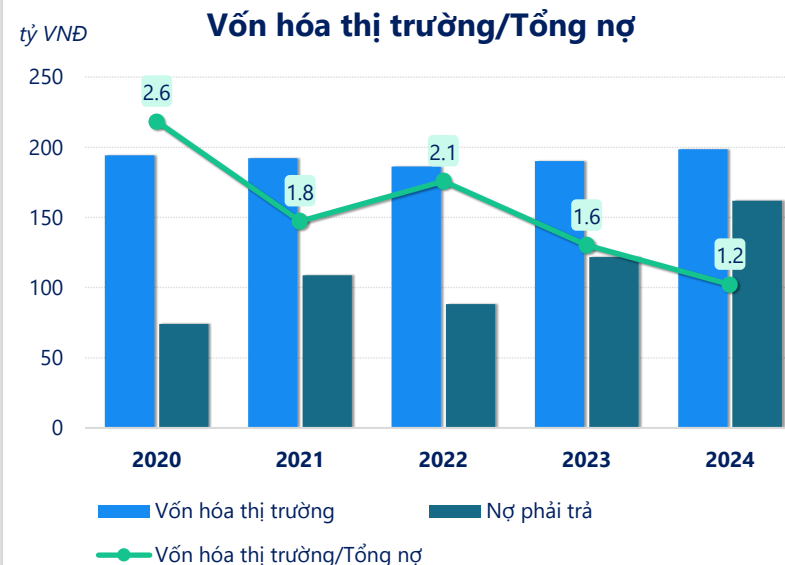
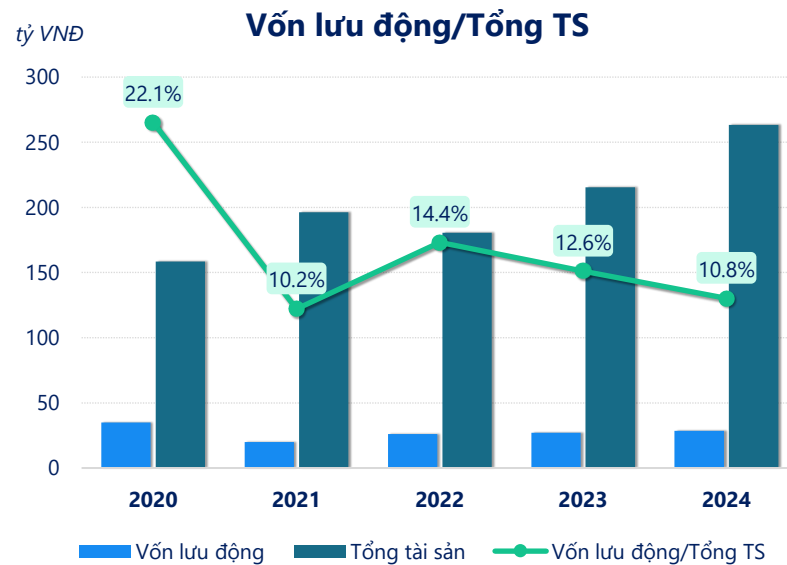
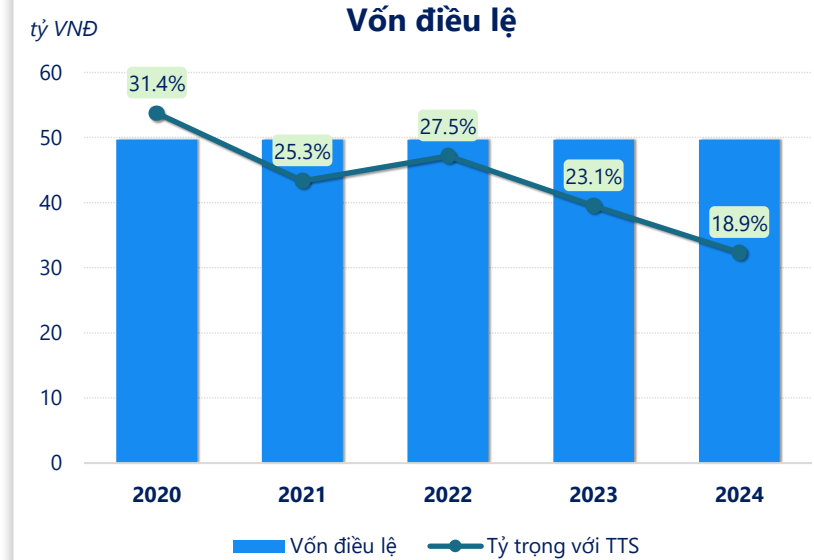
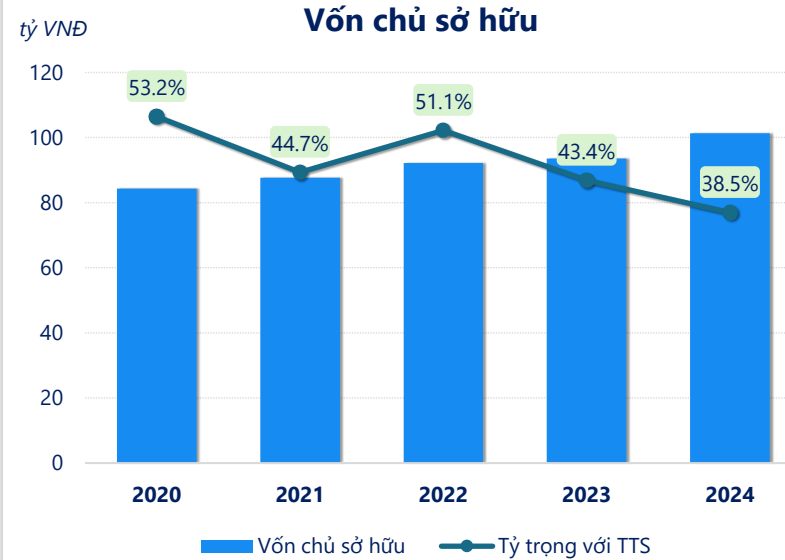
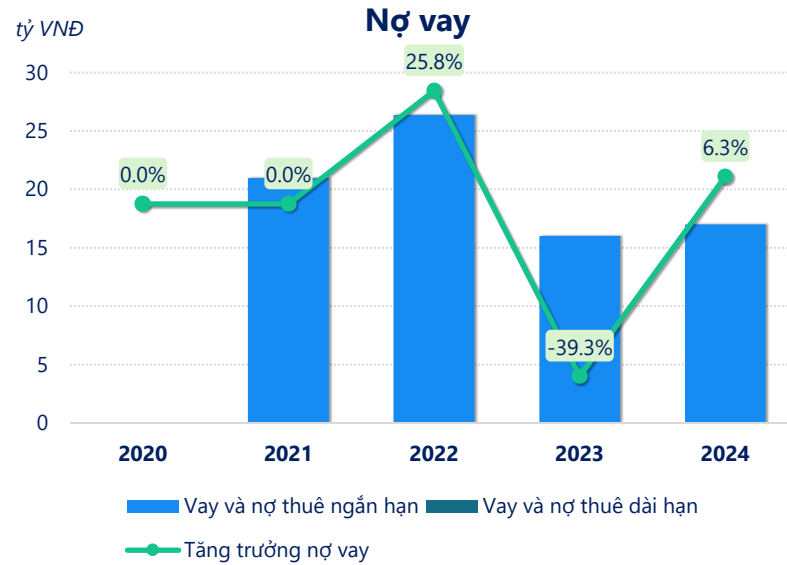
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	263	215	22.2%
Tài sản ngắn hạn	190	149	28.0%
Tiền và tương đương tiền	17.8	22.1	-19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	112	58.9	90.2%
Hàng tồn kho	59.9	67.3	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.23	12.4%
Tài sản dài hạn	73.2	66.9	9.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.8	62.0	14.2%
Bất động sản đầu tư	2.22	2.00	10.8%
Tài sản dở dang	0.07	2.36	-97.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.52	-87.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	122	32.9%
Nợ ngắn hạn	162	121	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.0	16.0	6.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	74.7	42.5%
Nợ dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	101	93.6	8.3%
Vốn chủ sở hữu	101	93.6	8.3%
Vốn điều lệ	49.7	49.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	657	708	1,162	1,094	1,320
Giá vốn hàng bán	571	612	1,050	968	1,158
Lợi nhuận gộp	86.5	95.9	111	125	162
Doanh thu HĐTC	0.38	3.06	4.24	1.83	3.98
Chi phí TC	1.75	1.40	3.53	5.87	3.01
Chi phí lãi vay	0.11	1.33	2.01	2.75	1.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.4	76.9	89.5	101	140
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	18.7	20.7	22.4	20.6	22.5
Lợi nhuận khác	-0.38	-1.13	-0.92	-1.61	2.41
LN trước thuế	18.4	19.6	21.5	19.0	24.9
Lợi nhuận sau thuế	14.6	15.7	17.0	15.1	19.9
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	15.7	17.0	15.1	19.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.5	22.3	0.75	33.2	18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.9	-22.8	-6.85	-8.47	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	11.1	-4.47	-20.2	-8.96
Tiền đầu kỳ	21.3	17.6	28.1	17.5	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	-3.72	10.5	-10.6	4.56	-4.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	28.1	17.5	22.1	17.8